

Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/QĐ-THCSLQĐ

Bến Cát, ngày 04 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán
06 tháng năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Bến Cát về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-THCS ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước 06 tháng năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.
- Lưu :VT, KHTV.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Sang

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn
Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

06 tháng năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.433.856.889	3.279.556.889	73,97%	14676%
I	Tồn thu dịch vụ năm 2025 chuyển sang	1.853.556.889	1.853.556.889	100,00%	298%
1	- Cấp bù học phí	1.146.800.000	1.146.800.000		
2	- Thu học phí	706.756.889	706.756.889		
II	Số thu phí, lệ phí	2.580.300.000	1.426.000.000	55,26%	198%
1	- Cấp bù học phí	2.580.300.000	1.426.000.000		
2	- Thu học phí				
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.433.856.889	3.236.962.517	607,32%	14179,94%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	4.433.856.889	3.236.962.517	607,32%	14179,94%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.433.856.889	3.236.962.517	607,32%	14179,94%
a.1	Cấp bù học phí	4.433.856.889	3.236.962.517	607,32%	14179,94%
6000	Tiền lương	382.750.044	382.750.044	0,00%	0,00%
6001	Chi lương biên chế	382.750.044	382.750.044		
6100	Phụ cấp lương	75.969.956	75.969.956	100,00%	83%
6101	Chi PCCV				
6112	Chi PCƯĐ	75.969.956	75.969.956		
6113	Phụ cấp trách nhiệm				
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK				
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		2.250.000	0,00%	0,00%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		2.250.000		
6250	Phúc lợi tập thể	15.000.000	43.798.320	0,00%	0,00%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	15.000.000	43.798.320		
6300	Các khoản đóng góp	141.593.093	41.710.860	29,46%	74%
6301	BHXXH	97.277.200	32.980.680		
6302	BHYT	22.754.800	5.820.120		
3604	BHTN	14.251.600	1.940.040		
6349	Các khoản đóng góp khác	7.309.493	970.020		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.093.458.889	1.105.240.889	101,08%	181%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	948.856.889	981.856.889		
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 66 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	144.602.000	123.384.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	360.494.820	180.384.617	50,04%	5567%
6501	Tiền điện: 28.000.000*12tháng	352.862.820	177.144.617		
6504	Rác sinh hoạt: 636.000đ/tháng*12tháng	7.632.000	3.240.000		
6550	Văn phòng phẩm	371.241.180	404.812.220	109,04%	903%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp,.....	76.107.000	67.753.800		
6599	Vật tư văn phòng khác	295.134.180	337.058.420		
6600	Thông tin liên lạc	22.520.000	10.816.749		
6601	Tiền điện thoại: 02 máy * 150.000đ/tháng*12 tháng	3.600.000	916.749		
6608	Tiền báo: 750.000đ/1 quý * 4 quý	3.000.000			
6605	Cước phí internet: 660.000đ/tháng *12 tháng	7.920.000	9.900.000		
6649	Thông tin liên lạc khác	8.000.000			
6700	Công tác phí	178.200.000	25.571.767	14,35%	127%
6701	Tiền tàu xe	65.000.000	16.121.767		
6702	Phụ cấp công tác phí	70.000.000	9.450.000		



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
6703	Thuê phòng	18.000.000			
6704	Tiền khoán công tác phí : 700.000 đồng x 3 người * 12 tháng	25.200.000			
6750	Thuê mướn	944.540.000	457.154.000	48,40%	3632%
6751	Thuê phương tiện vận tải	28.000.000	7.900.000		
6754	Thuê máy photocopy	25.920.000	10.800.000		
6757	Chi lương Bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế	425.160.000	194.004.000		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		11.100.000		
6799	Thuê công chăm sóc cây xanh, tía cây, bón phân; Thuê công dọn dẹp vệ sinh 66 lớp học và các phòng chức năng cho học sinh; Thuê dân quân đưa học sinh qua đường trong giờ cao điểm	395.460.000	233.350.000		
6799	Thuê giặt mùng các lớp học, dọn chái dọn rác mái nhà, cửa sổ	45.000.000			
6799	Thuê mướn khác	25.000.000			
6900	Sửa chữa tài sản cố định	352.855.800	200.173.340	56,73%	3175%
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	58.328.000	27.139.500		
6913	Sửa chữa máy photocopy, máy lạnh	45.000.000			
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	61.525.000	43.960.000		
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	188.002.800	129.073.840		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	399.946.000	225.142.648	56,29%	0%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000	38.503.328		
7004	Trang phục thể dục: 06 GV x 1.260.000đ/năm, trang phục bảo vệ: 06 người x 600.000 đồng/năm	9.360.000			
7049	Chi bồi dưỡng giáo viên phụ đạo học sinh yếu kém: mỗi khối 01 lớp/100 tiết/môn * 120.000 đồng/tiết* 4 khối * 3 môn	45.000.000			
7049	Chi giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi năm học 2024 - 2025	35.000.000			
7049	Chi NVCM khác: Giáo viên và học sinh tham gia các Hội thi, cuộc thi do cơ quan các cấp tổ chức, Chi học bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn ngắn hạn giáo viên và CBOI	205.586.000	186.639.320		
7049	Nước uống học sinh	75.000.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	30.000.000	41.000.000	136,67%	346%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	30.000.000	41.000.000		
7750	Chi khác	65.287.107	40.187.107	61,55%	175%
7756	Phí, lệ phí	16.000.000	2.700.000		
7757	Bảo hiểm cháy nổ	24.287.107	24.287.107		
7799	Chi khác: tiền tết, trực lễ, trực tết Nguyên Đán...	25.000.000	13.200.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	52.466.222.436	17.278.583.419	394,69%	1579,92%
I	Nguồn ngân sách trong nước	52.466.222.436	17.278.583.419	394,69%	1579,92%
1	Chi quản lý hành chính	52.466.222.436	17.278.583.419	394,69%	1579,92%
I.1	NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ	27.146.120.836	8.305.428.713	183,85%	322,15%
I.1.1	Lương các khoản theo lương	17.413.033.465	8.245.954.313	142,51%	305,93%
6000	Tiền lương	10.379.715.840	4.882.702.500	47,04%	106%
6001	Lương biên chế: HS 351,839 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	10.379.715.840	4.882.702.500		
6100	Phụ cấp lương	4.481.155.253	2.152.850.326	48,04%	109%
6101	Phụ cấp chức vụ: HS 4,25 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	119.340.000	59.670.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi: HS 93,12342 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	2.962.268.433	1.400.162.448		
6113	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,4 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	28.080.000	5.616.000		
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK	1.371.466.820	687.401.878		
6300	Các khoản đóng góp	2.552.162.372	1.210.401.487	47,43%	91%
6301	BHXXH	2.017.988.853	957.061.643		
6302	BHYT	356.115.680	168.893.229		
6304	BHTN	118.705.226	56.297.744		
6349	BHTN lao động và nghề nghiệp 0.5%	59.352.613	28.148.871		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	143.852.313	59.474.400	41,34%	16%
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	143.852.313	59.474.400	41,34%	16%
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 46 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	143.852.313	59.474.400		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
	1.2 Hoạt động của bộ máy biên chế chưa vô (đã trừ TK 10% CCTL, TK 10% NQ 245)	96.759.109			
	1.3 NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	9.492.475.949			
	1.4 NGUỒN 12 NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	9.129.131.480	5.709.350.628	210,84%	1258%
6050	Tiền công lao động thường xuyên	383.292.000	128.606.400	33,55%	270%
6051	Lương hợp đồng ngắn hạn ngoài chỉ tiêu biên chế	383.292.000	128.606.400		
6100	Phụ cấp lương	4.803.215.600	3.734.222.732	77,74%	96%
6105	Hỗ trợ thừa giờ năm học 2025 - 2026	4.688.228.000	3.695.640.812		
6112	Phụ cấp ưu đãi: (14 đại học x hsl 2,34) x 2,340,000đ x 05 tháng x 30%	114.987.600	38.581.920		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	47.250.000	2.250.000	4,76%	25%
6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo (35hs x 150,000đ x 9 tháng)	47.250.000	2.250.000		
6300	Các khoản đóng góp	82.407.780	27.650.376	33,55%	247%
6301	BHXX 17% lương giáo viên hợp đồng chuyên môn	65.159.640	21.863.088		
6302	BHXT: 3% lương giáo viên hợp đồng chuyên môn	11.498.760	3.858.192		
6304	BHTN: 1% lương giáo viên hợp đồng chuyên môn	3.832.920	1.286.064		
6349	BHTN lao động và nghề nghiệp 0.5%	1.916.460	643.032		
6400	Chi thanh toán cá nhân khác	212.000.000	212.000.000	100,00%	53%
6449	Chi khác: Tiền Tết: 122 người x 2.000.000 đ/người, ...	212.000.000	212.000.000		
6750	Chi phí thuê mượn	18.000.000	-	0,00%	0%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000			
6900	Sửa chữa tài sản cố định các lớp học và phòng bộ môn	292.400.000	139.411.720	0,00%	0%
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	150.000.000	110.355.720		
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	45.000.000	29.056.000		
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	97.400.000			
7000	Chi NVCM	284.336.200	39.209.400	13,79%	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư (Sách giáo khoa, bộ dụng cụ thiết bị, hóa chất phòng thí nghiệm, giấy thi, giấy nháp...)	145.000.000	39.209.400		
7049	Chi 60.000đồng/hs x 2.867 hs: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền...(đã trừ tiết kiệm 10% CCTL và 10% NQ 245)	139.336.200			
7750	Chi khác	3.006.229.900	1.426.000.000	47,43%	620%
7766	Cấp bù học phí (2,867 hs x 100,000 đ/tháng x 9 tháng)	2.580.300.000	1.426.000.000		
7799	Chi khác: Tiền Tết: 122 người x 2.000.000 đ/người, ...	425.929.900			
	1.5 NGUỒN 14: KINH PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NQ SỐ 27/2025/NQ-UBND	15.192.422.856	3.263.804.078	21,48%	0%
6400	Chi thanh toán cá nhân khác	15.192.422.856	3.263.804.078	21,48%	0%
6449	Thu nhập tăng thêm theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND	15.192.422.856	3.263.804.078		
	1.6 NGUỒN 18: KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	998.547.264			
6200	Tiền thưởng	998.547.264			
6201	Thưởng thường xuyên	998.547.264			

Ngày 02 tháng 7 năm 2026

Lập biểu

Trần Thị Diễm My

Hiệu Trưởng

Phạm Văn Sang